Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2401.30.90

Mã HS	2401.30.90
Mô tả hàng hóa	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá / - Phế liệu lá thuốc lá: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:00:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/24013090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45 (NHN: 135)	45% · ngoài hạn ngạch 135%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2947
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30 (NHN: 90)	30% · ngoài hạn ngạch 90%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2947
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2947
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0 (NHN: 90)	0% · ngoài hạn ngạch 90%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
EVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	16,3; M: 24,5	16,3% · M: 24.5%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	Q	Q	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
ATIGA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục A)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E2931
ATIGA	2022	2022	*	AT!E2892
ATIGA	2023	2023	*	AT!F2892
ATIGA	2024	2024	*	AT!G2892
ATIGA	2025	2025	*	AT!H2892
ATIGA	2026	2026	*	AT!I2892
ATIGA	2027	2027	*	AT!J2892
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E2930
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F2930
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G2930
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H2930

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I2930
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J2930
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E2934
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F2934
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G2934
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H2934
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I2934
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J2934
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F2934
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2898
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F2894
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G2894
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H2894
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I2894
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J2894
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K2894
VKFTA	2022	2022	30	VK!E2894
VKFTA	2023	2023	30	VK!F2894
VKFTA	2024	2024	30	VK!G2894
VKFTA	2025	2025	30	VK!H2894
VKFTA	2026	2026	30	VK!I2894
VKFTA	2027	2027	30	VK!J2894
VCFTA	2022	2022	*	VC!D2941
VCFTA	2023	2023	*	VC!E2941
VCFTA	2024	2024	*	VC!F2941
VCFTA	2025	2025	*	VC!G2941

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	*	VC!H2941
VCFTA	2027	2027	*	VC!I2941
VN-EAEU	2022	2022	Q	EAV!D2938
VN-EAEU	2023	2023	Q	EAV!E2938
VN-EAEU	2024	2024	Q	EAV!F2938
VN-EAEU	2025	2025	Q	EAV!G2938
VN-EAEU	2026	2026	Q	EAV!H2938
VN-EAEU	2027	2027	Q	EAV!I2938
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D2946
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E2946
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F2946
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G2946
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H2946
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I2946
EVFTA	2022	2022	21,8	EV-NK!D2917
EVFTA	2023	2023	19	EV-NK!E2917
EVFTA	2024	2024	16,3	EV-NK!F2917
EVFTA	2025	2025	13,6	EV-NK!G2917
EVFTA	2026	2026	10,9	EV-NK!H2917
EVFTA	2027	2027	8,1	EV-NK!I2917
UKVFTA	2022	2022	21,8	UKV!D2919
UKVFTA	2023	2023	19	UKV!E2919
UKVFTA	2024	2024	16,3	UKV!F2919
UKVFTA	2025	2025	13,6	UKV!G2919
UKVFTA	2026	2026	10,9	UKV!H2919
UKVFTA	2027	2027	8,1	UKV!I2919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	57,2	CPTPP!D2915
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	49	CPTPP!E2915
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	40,9	CPTPP!F2915
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	32,7	CPTPP!G2915
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	24,5	CPTPP!H2915
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	16,3	CPTPP!I2915
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	8,1	CPTPP!J2915
RCEP A	2022	2022	*	RCEPT-A!D2938
RCEP A	2023	2023	*	RCEPT-A!E2938
RCEP A	2024	2024	*	RCEPT-A!F2938
RCEP A	2025	2025	*	RCEPT-A!G2938
RCEP A	2026	2026	*	RCEPT-A!H2938
RCEP A	2027	2027	*	RCEPT-A!I2938
RCEP B	2022	2022	*	B!D2938
RCEP B	2023	2023	*	B!E2938
RCEP B	2024	2024	*	B!F2938
RCEP B	2025	2025	*	B!G2938
RCEP B	2026	2026	*	B!H2938
RCEP B	2027	2027	*	B!I2938
RCEP C	2022	2022	*	C!D2938
RCEP C	2023	2023	*	C!E2938
RCEP C	2024	2024	*	C!F2938
RCEP C	2025	2025	*	C!G2938
RCEP C	2026	2026	*	C!H2938
RCEP C	2027	2027	*	C!I2938
RCEP D	2022	2022	*	D!D2938

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E2938
RCEP D	2024	2024	*	D!F2938
RCEP D	2025	2025	*	D!G2938
RCEP D	2026	2026	*	D!H2938
RCEP D	2027	2027	*	D!I2938
RCEP E	2022	2022	*	E!D2941
RCEP E	2023	2023	*	E!E2941
RCEP E	2024	2024	*	E!F2941
RCEP E	2025	2025	*	E!G2941
RCEP E	2026	2026	*	E!H2941
RCEP E	2027	2027	*	E!I2941
RCEP F	2022	2022	*	F!D2938
RCEP F	2023	2023	*	F!E2938
RCEP F	2024	2024	*	F!F2938
RCEP F	2025	2025	*	F!G2938
RCEP F	2026	2026	*	F!H2938
RCEP F	2027	2027	*	F!I2938
VIFTA	2024	2024	*	VI!F2738
VIFTA	2025	2025	*	VI!G2738
VIFTA	2026	2026	*	VI!H2738
VIFTA	2027	2027	*	VI!I2738

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)		08/2023/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (MFN)	Thuế suất MFN “30 (NHN: 90)”: trong hạn ngạch 30%, ngoài hạn ngạch 90%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (NKTT)	Thuế suất NKTT “45 (NHN: 135)”: trong hạn ngạch 45%, ngoài hạn ngạch 135%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-005	YELLOW	Hạn ngạch thuế quan (VN-LAO)	Thuế suất VN-LAO “0 (NHN: 90)”: trong hạn ngạch 0%, ngoài hạn ngạch 90%.		12/2018/TT-BCT	Kiểm tra việc phân giao hạn ngạch thuế quan trước khi dự toán.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “16,3; M: 24,5” có mức chung 16,3% và mức “M:” 24.5% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “16,3; M: 24,5”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “16,3”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 30%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2401.30 có 2 dòng thuế; dòng 2401.30.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2401.30.10 Cọng thuốc lá	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2401.30.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% · ngoài hạn ngạch 90% của mã 2401.30.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2947), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Mã HS nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc là (08/2023/TT-BCT - PL4)
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.